

Số: 03/QĐ-VKSHY

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-VKSHY ngày 24/01/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện KSND tỉnh Hưng Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Viện KSND tỉnh Hưng Yên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng VKSND tỉnh Hưng Yên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- VKSNDTC-C3 (báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tỉnh Hưng Yên (để đăng tin);
- Lưu VT, KT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Mai Văn Tuyên

Chuong 004



ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện KSND huyện Kim Động	Viện KSND huyện Khoái Châu	Viện KSND huyện Ân Thi
1	2	3	4=5+6...	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.548.800.000	13.548.800.000	663.500.000	787.100.000	762.700.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.548.800.000	13.548.800.000	663.500.000	787.100.000	762.700.000
1	Chi quản lý hành chính	13.338.200.000	13.338.200.000	663.500.000	787.100.000	762.700.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.018.200.000	10.018.200.000	600.000.000	723.600.000	699.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.320.000.000	3.320.000.000	63.500.000	63.500.000	63.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	210.600.000	210.600.000	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	210.600.000	210.600.000			

[illegible]